

**CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
THÁNG 04 NĂM 2024**

*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày /04/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	KH Năm 2024	Lũy kế đến T04.2024	So sánh (%)		Ghi chú
						T04.2024/ T04.2023	T04.2024/ KH.2024	
<b>I</b>	<b>Sản lượng lương thực</b>							
<b>1</b>	<b>Lúa cả năm: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>6.814</b>	<b>30.940</b>	<b>6.820</b>	<b>100,1</b>	<b>22,0</b>	
-	Năng suất	Tạ/ha		49,2	-	-	-	
-	Sản lượng	Tấn		152.110	-	-	-	
-	<b>Lúa đông xuân: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>6.784</b>	<b>6.755</b>	<b>6.820</b>	<b>100,5</b>	<b>101,0</b>	
-	<b>Lúa mùa: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>30</b>	<b>22.871</b>		-	-	
-	<b>Lúa nương: Diện tích</b>	<b>Ha</b>		<b>1.314</b>		-	-	
-	<b>DT lúa hàng hóa tập trung</b>	<b>Ha</b>	<b>1.475</b>	<b>3.879</b>	<b>1.493</b>	<b>101,2</b>	<b>38,5</b>	
<b>2</b>	<b>Ngô cả năm: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>14.305</b>	<b>19.170</b>	<b>11.290</b>	<b>78,9</b>	<b>58,9</b>	
-	<b>Ngô xuân hè: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>14.305</b>	<b>16.442</b>	<b>11.290</b>	<b>78,9</b>	<b>68,7</b>	
<b>3</b>	<b>Cây ăn quả</b>	<b>Ha</b>	<b>8.328</b>	<b>9.033</b>	<b>8.896</b>	<b>106,8</b>	<b>98,5</b>	
-	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	12.500	67.000	12.500	100,0	18,7	
-	Diện tích trồng mới	Ha	82	420		-	-	
<b>II</b>	<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>					-	-	
<b>1</b>	<b>Cây chè: diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>9.446</b>	<b>10.162</b>	<b>9.796</b>	<b>103,7</b>	<b>96,4</b>	
	Trong đó: Trồng mới	Ha		385		-	-	
-	Diện tích chè kinh doanh	Ha	6.927	8.178	7.471	107,9	91,4	
	Năng suất	Tạ/ha	13,57	69,6		-	-	
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	9.400	56.900	10.000	106,4	17,6	
<b>2</b>	<b>Cây cao su: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>12.945</b>	<b>12.940</b>	<b>12.939</b>	<b>99,9</b>	<b>100,0</b>	
	Sản lượng mủ cao su	Tấn		11.000		-	-	
<b>III</b>	<b>Chăn nuôi</b>					-	-	
<b>1</b>	<b>Tổng đàn gia súc</b>	<b>Con</b>	<b>339.930</b>	<b>371.200</b>	<b>355.660</b>	<b>104,6</b>	<b>95,8</b>	
-	Đàn trâu	Con	93.110	92.920	92.800	99,7	99,9	
-	Đàn bò	Con	24.320	26.280	25.860	106,3	98,4	
-	Đàn lợn	Con	222.500	252.000	237.000	106,5	94,0	
<b>2</b>	<b>Tốc độ tăng đàn gia súc</b>	<b>%</b>		<b>5,1</b>		-	-	
<b>3</b>	<b>Tổng đàn gia cầm</b>	<b>1.000 con</b>	<b>1.800</b>	<b>1.820</b>	<b>1.813</b>	<b>100,7</b>	<b>99,6</b>	
<b>4</b>	<b>Thịt hơi các loại</b>	<b>Nghìn Tấn</b>	<b>7,2</b>	<b>19,7</b>	<b>7,4</b>	<b>102,8</b>	<b>37,6</b>	
	Trong đó: Thịt lợn	Nghìn Tấn	4,2	11,8	4,2	101,2	35,6	
<b>IV</b>	<b>THỦY SẢN</b>					-	-	
<b>1</b>	<b>Diện tích nuôi trồng</b>	<b>Ha</b>	<b>1.001</b>	<b>1.013</b>	<b>1.027</b>	<b>102,6</b>	<b>101,4</b>	
<b>2</b>	<b>Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng</b>	<b>Tấn</b>	<b>915</b>	<b>3.705</b>	<b>928</b>	<b>101,4</b>	<b>25,0</b>	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	857	3.510	872	101,8	24,8	
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn	58	195	56	96,55	28,7	
<b>V</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>					-	-	
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>	<b>%</b>	<b>51,87</b>	<b>52,86</b>	<b>52,35</b>	<b>100,9</b>	<b>99,0</b>	
<b>2</b>	<b>Tổng DT rừng hiện có</b>	<b>Ha</b>	<b>487.612</b>	<b>500.452</b>	<b>494.841</b>	<b>101,5</b>	<b>98,9</b>	
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	Ha	-	1.930	-	-	-	
<b>2.1</b>	<b>Rừng tự nhiên</b>	<b>Ha</b>	<b>450.392</b>	<b>458.888</b>	<b>454.497</b>	<b>100,9</b>	<b>99,0</b>	
-	Rừng đặc dụng	Ha	29.340	34.898	35.130	119,7	100,7	
-	Rừng phòng hộ	Ha	256.848	231.309	228.935	89,1	99,0	
-	Rừng sản xuất	Ha	164.204	192.681	190.433	116,0	98,8	
<b>2.2</b>	<b>Rừng trồng</b>	<b>Ha</b>	<b>24.274</b>	<b>28.624</b>	<b>27.405</b>	<b>112,9</b>	<b>95,7</b>	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	KH Năm 2024	Lũy kế đến T04.2024	So sánh (%)		Ghi chú
						T04.2024/ T04.2023	T04.2024/ KH.2024	
-	Rừng đặc dụng	Ha	1,8	1,3	13,2	735,8	982,8	
-	Rừng phòng hộ	Ha	6.563	2.963	1.735	26,4	58,5	
-	Rừng sản xuất	Ha	17.709	25.660	25.657	144,9	100,0	
<b>2.3</b>	<b>Cây cao su</b>	<b>Ha</b>	<b>12.945</b>	<b>12.940</b>	<b>12.939</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	
<b>3</b>	<b>Khoán bảo vệ rừng</b>	<b>Ha</b>	<b>450.544</b>	<b>458.722</b>	<b>458.722</b>	<b>101,8</b>	<b>100,0</b>	
<b>VI</b>	<b>PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>					-	-	
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	88,50	91,5	90,0	101,7	98,4	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	85,00	88,0	86,5	101,8	98,3	
<b>VII</b>	<b>XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>					-	-	
1	Thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về NTM	Xã	94,0	94,0	94,0	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	41,5	46,8	41,5	100,0	88,6	
-	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	12,5	15,5	13,9	111,2	89,9	
-	Duy trì xã đạt chuẩn NTM	Xã	39	44	39	100,0	88,6	
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã	0	10	2	-	20,0	
-	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	Xã	15	40	27	180,0	67,5	
-	Số xã đạt từ 5-9 tiêu chí	Xã	40,0	0	26	65,0	-	